# 7

Nǐ jiā lí gōngsī yuǎn ma

# 你家离公司远吗

**Do you live far from your company**

## 一、听力 Listening 07-1

### 第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听句子，判断对错

Questions 1-5: Decide whether the pictures are right or wrong based on the sentences you hear.

| | | |
|---|---|---|
| 例如：<br>Example: | | Wǒmen jiā yǒu sān ge rén.<br>我们 家 有 三 个 人。<br>There are three people in my family. √ |
| | | Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē<br>我 每 天 坐 公共汽车<br>qù shàng bān.<br>去 上 班。<br>I go to work by bus every day. × |
| 1. | 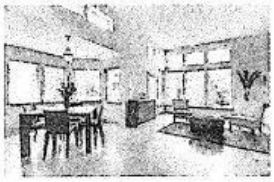 | |
| 2. | | |
| 3. | | |
| 4. | | |
| 5. | | |



LIVEWORKSHEETS

## 第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片
Questions 6-10: Choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C

D

E

F

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？ Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Example: What sport do you like?
女：我 最 喜欢 踢 足球。 Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
My favorite sport is playing football. [D]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]



LIVEWORKSHEETS

## 第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Questions 11-15: Listen to the dialogues and answer the questions.

例如：

Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Example: Xiao Wang, here are some cups, which of these cups is yours?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

The red one on the left is mine.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？

Question: What color is Xiao Wang's cup?

| | | | |
|---|---|---|---|
| | hóngsè | hēisè | báisè |
| | A 红色 red √ | B 黑色 black | C 白色 white |
| | shuì jiào | kǎoshì | xuéxí |
| 11. | A 睡 觉 | B 考试 | C 学习 |
| | lù shang | jīchǎng | fēijī shang |
| 12. | A 路 上 | B 机场 | C 飞机 上 |
| | zuò gōnggòngqìchē | zìxíngchē | chūzūchē |
| 13. | A 坐 公共汽车 | B 自行车 | C 出租车 |
| | èr yuè yī hào | èr yuè qī hào | èr yuè shísì hào |
| 14. | A 二月一号 | B 二月七号 | C 二月十四号 |
| | bù yuǎn | hěn yuǎn | bú tài yuǎn |
| 15. | A 不 远 | B 很 远 | C 不太 远 |



LIVEWORKSHEETS

# 二、阅读 Reading

## 第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Questions 16-20: Choose the right picture for each sentence.

A

B

C

D

E


F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 [D]
Example: I go to play basketball every Saturday.

Jīntiān de wǔfàn tài hǎochī le, wǒ hái xiǎng zài lái diǎnr ne.
16. 今天 的 午饭 太 好吃 了，我 还 想 再 来 点儿 呢。 [ ]

Yīnwèi xià yǔ, tā bù néng tī zúqiú le, suǒyǐ yǒudiǎnr bù gāoxīng.
17. 因为 下 雨，他 不 能 踢 足球 了，所以 有点儿 不 高兴。 [ ]

Wǒ yǐjīng dào le, nǐ hái yǒu duō cháng shíjiān néng dào zhèr?
18. 我 已经 到 了，你 还 有 多 长 时间 能 到 这儿？ [ ]

Wǒ zuì xǐhuan de yùndòng shì pǎo bù.
19. 我 最 喜欢 的 运动 是 跑 步。 [ ]

Gōngsī lí wǒ jiā hěn yuǎn, wǒ měi tiān zuò chūzūchē qù gōngsī.
20. 公司 离 我 家 很 远，我 每 天 坐 出租车 去 公司。 [ ]



LIVEWORKSHEETS

## 第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| lí | jiàoshì | jiù | guò | guì | gōngsī |
| A 离 | B 教室 | C 就 | D 过 | E 贵 | F 公司 |

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn

例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。

Example: The mutton here is delicious, but it is also expensive.

Wǒ jiā xuéxiào bú tài yuǎn.

21. 我 家（ ）学校 不 太 远。

Běijīng dào Shànghǎi zuò fēijī yí ge duō xiǎoshí dào le.

22. 北京 到 上海 坐 飞机 一 个 多 小时（ ）到 了。

Wǎnshang shí diǎn duō le, bàba hái zài gōngzuò ne.

23. 晚上 十 点 多 了，爸爸 还 在（ ）工作 呢。

Míngtiān yǒu kǎoshì, Dàwèi hái zài xuéxí ne.

24. 明天 有 考试，大卫 还 在（ ）学习 呢。

Jīntiān shì nǐ de shēngrì, nǐ xiǎng zěnme

25. 今天 是 你 的 生日，你 想 怎么（ ）？



LIVEWORKSHEETS

## 第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确
Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Example: It's 11:30 now. They have been swimming for 20 minutes.

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 ( √ )
They started swimming at 11:10.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
I can dance, but not well.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳 得 非常 好。 ( × )
I dance pretty well.

Dàwèi míngtiān yǒu kǎoshì, suǒyǐ hái zài jiàoshì xuéxí ne.
26. 大卫 明天 有 考试，所以 还 在 教室 学习 呢。

Dàwèi bú zài jiā.
★ 大卫 不在 家。 ( )

Wǒ zài qù jīchǎng de lùshang ne, háiyǒu shí fēnzhōng jiù dào le.
27. 我 在 去 机场 的 路上 呢，还有 十 分钟 就 到 了。

Wǒ dào jīchǎng shí fēnzhōng le.
★ 我 到 机场 十 分钟 了。 ( )

Lí wǒ jiā bù yuǎn yǒu yí ge fànguǎn, zǒu jǐ fēnzhōng jiù dào le.
28. 离 我 家 不 远 有 一 个 饭馆，走 几 分钟 就 到 了。

Fànguǎn lí wǒ jiā bù yuǎn.
★ 饭馆 离 我 家 不 远。 ( )

Zuò gōnggòngqìchē tài màn le, wǒmen háishi zuò chūzūchē ba.
29. 坐 公共汽车 太 慢 了，我们 还是 坐 出租车 吧。

Zuò chūzūchē yě hěn màn.
★ 坐 出租车 也 很 慢。 ( )

Cóng xuéxiào dào jīchǎng, zuò chūzūchē yào yí ge xiǎoshí, wǒmen bā diǎn zǒu, kěyǐ ma?
30. 从 学校 到 机场，坐 出租车 要 一 个 小时，我们 八 点 走，可以 吗？

Tāmen yào zuò bā diǎn de fēijī.
★ 他们 要 坐 八 点 的 飞机。 ( )



LIVEWORKSHEETS

## 第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答

Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Hái méiyǒu ne.
A 还 没有 呢。

Zuò gōnggòngqìchē tài màn le.
B 坐 公共汽车 太 慢 了。

Bù yuǎn, wǒ měi tiān zǒu lù qù xuéxiào.
C 不 远，我 每 天 走 路 去 学校。

Wǒmen jiā qiánmian yǒu yí ge xiǎo fànguǎn, zǒu jǐ fēnzhōng jiù dào le, qù nàr chī ba.
D 我们 家 前面 有 一 个 小 饭馆，走 几 分钟 就 到 了，去 那儿 吃 吧。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Wǒ zài qù jīchǎng de lùshang.
F 我 在 去 机场 的 路上。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Example: He is still studying in the classroom.

Dàwèi huílai le ma?
31. 大卫 回来 了 吗？ [ ]

Nǐ xiànzài zài nǎr ne?
32. 你 现在 在 哪儿 呢？ [ ]

Nǐ wèi shénme bú zuò gōnggòngqìchē qù gōngsī?
33. 你 为 什么 不 坐 公共汽车 去 公司？ [ ]

Wǒ jīntiān hěn lèi, bù xiǎng zuò fàn le, wǒmen chūqu chī ba.
34. 我 今天 很 累，不 想 做 饭 了，我们 出去 吃 吧。 [ ]

Nǐ jiā lí xuéxiào yuǎn bu yuǎn?
35. 你 家 离 学校 远 不 远？ [ ]



LIVEWORKSHEETS

## 三、语音 Pronunciation 07-2

### 第一部分 Part Ⅰ

第 1 题：听录音，注意句末的升降调
Question 1: Listen to the recording and pay attention to the intonation at the end of each sentence.

Tā jiā lí gōngsī hěn yuǎn.
（1）他 家 离 公司 很 远。↘

Tā jiā lí gōngsī hěn yuǎn?
（2）他 家 离 公司 很 远？↗

Wǒ zài qù fēijīchǎng de lùshang.
（3）我 在 去 飞机场 的 路上。↘

Nǐ zài qù fēijīchǎng de lùshang?
（4）你 在 去 飞机场 的 路上？↗

### 第二部分 Part Ⅱ

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意句末的升降调
Question 2: Listen to the recording and repeat the following sentences, paying attention to the intonation at the end of each sentence.

Míngtiān wǒmen yǒu kǎoshì.
（1）明天 我们 有 考试。↘

Nǐ zhīdào míngtiān yǒu kǎoshì?
（2）你 知道 明天 有 考试？↗

Wǒ qī diǎn bàn jiù lái jiàoshì le.
（3）我 七 点 半 就 来 教室 了。↘

Nǐ měi tiān dōu qù xuéxiào shàng kè?
（4）你 每 天 都 去 学校 上 课？↗



LIVEWORKSHEETS

# 四、汉字 Characters

## 第一部分 Part Ⅰ

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类
Questions1-2: Group the characters with the same radical.

A 放　　B 行　　C 故　　D 做

E 往　　F 彷　　G 敌　　H 待

1. 彳：_____

2. 攵：_____

## 第二部分 Part Ⅱ

第 3 题：看生词和图片，猜出词义
Question 3: Guess the meaning of each word based on the new words and pictures.

机场　　商场　　停车场　　运动场

___　　___　　___　　___

A

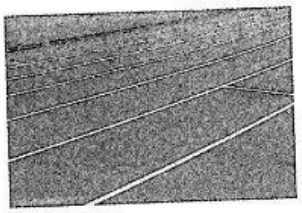

B

C

D



LIVEWORKSHEETS